

CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Số: 498 /CV-VISSAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 4 và năm 2024 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tuấn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2024	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-32

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,720,635,705,975	1,761,887,221,939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	869,310,775,392	759,659,077,465
1. Tiền	111		65,835,269,913	46,659,077,465
2. Các khoản tương đương tiền	112		803,475,505,479	713,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		298,100,000,000	264,300,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	298,100,000,000	264,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,727,085,899	233,141,374,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	131,299,590,395	155,236,228,539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,234,243,227	5,118,095,720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	11,095,845,432	74,384,790,912
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,902,593,155)	(1,597,740,984)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	403,715,630,348	498,701,879,682
1. Hàng tồn kho	141		405,269,731,476	500,806,890,989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,554,101,128)	(2,105,011,307)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,782,214,336	6,084,890,605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	4,945,915,624	5,316,481,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			361,981,161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	1,836,298,712	406,428,139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385,337,565,390	416,295,150,454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,233,750,000	871,675,000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4,663,075,000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	570,675,000	871,675,000
II. Tài sản cố định	220		338,728,138,484	366,159,123,539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	129,507,261,673	149,938,497,250
+ Nguyên giá	222		526,832,533,120	519,704,889,916
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(397,325,271,447)	(369,766,392,666)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	209,220,876,811	216,220,626,289
+ Nguyên giá	228		303,211,468,934	301,616,741,661
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93,990,592,123)	(85,396,115,372)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,875,194,878	15,461,069,991
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	14,875,194,878	15,461,069,991
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26,500,482,028	33,803,281,924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	12,151,561,546	13,035,313,944
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	14,348,920,482	20,767,967,980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,105,973,271,365	2,178,182,372,393

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		810.977.773.082	888.790.001.982
I. Nợ ngắn hạn	310		785.102.542.246	862.471.200.914
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	352.579.188.886	280.310.666.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.991.328.318	24.905.368.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	18.256.379.229	62.456.151.957
4. Phải trả người lao động	314		36.402.192.198	19.323.686.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	38.100.224.310	31.560.433.847
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15a)	21.000.744.822	16.976.227.926
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(18)	244.585.565.739	291.163.593.726
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			10.516.735.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(20)	56.186.918.744	125.258.336.031
II. Nợ dài hạn	330		25.875.230.836	26.318.801.068
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(19)	5.830.842.336	3.921.029.068
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(17)	20.044.388.500	22.397.772.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.995.498.283	1.289.392.370.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	(21)	1.294.995.498.283	1.289.392.370.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.051.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.051.000.000	809.143.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.200.000)	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(215.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.527.438.130	183.508.303.712
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.540.460.153	296.956.466.699
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		175.439.827.554	189.355.293.359
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.100.632.599	107.601.173.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.105.973.271.365	2.178.182.372.393

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	821.033.959.742	808.295.433.030	3.155.273.648.669	3.348.672.456.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	4.438.015.404	1.668.729.337	17.482.769.389	14.491.217.763
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	816.595.944.338	806.626.703.693	3.137.790.879.280	3.334.181.238.819
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	638.904.426.073	610.380.214.980	2.391.059.183.832	2.545.292.736.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.691.518.265	196.246.488.713	746.731.695.448	788.888.501.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	12.474.540.202	9.999.504.715	40.658.814.846	43.592.946.280
7. Chi phí tài chính	22	(30)	5.191.317.973	3.749.945.150	18.673.232.705	14.458.708.919
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.367.992.638	1.217.513.915	7.600.680.722	2.601.661.207
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	124.196.150.697	123.163.670.227	489.306.844.916	517.186.825.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	32.644.792.869	55.690.019.698	139.483.050.043	167.924.258.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.133.796.928	23.642.358.353	139.927.382.630	132.911.655.036
11. Thu nhập khác	31	(32)	1.461.594.070	4.662.828.978	3.635.054.969	6.921.257.182
12. Chi phí khác	32	(33)	15.205.998	86.322.162	1.965.911.456	253.257.719
13. Lợi nhuận khác	40		1.446.388.072	4.576.506.816	1.669.143.513	6.667.999.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.580.185.000	28.218.865.169	141.596.526.143	139.579.654.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	11.330.305.023	13.270.325.493	24.076.846.046	21.127.717.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	(4.169.305.380)	(4.870.620.235)	6.419.047.498	10.850.763.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.419.185.357	19.819.159.911	111.100.632.599	107.601.173.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)			635	615
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				635	615

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TUẤN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.228.507.219.430	3.464.613.635.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.213.383.207.544)	(2.655.905.855.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(425.475.570.939)	(444.357.885.626)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.754.456.613)	(2.476.781.612)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26.013.230.152)	(10.910.232.055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.154.522.556	17.610.401.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(368.681.605.976)	(420.662.022.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201.353.670.762	(52.088.739.754)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.333.401.453)	(15.143.885.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		887.340.364	94.400.000
3. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(772.900.000.000)	(607.300.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		739.100.000.000	643.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		42.656.534.164	41.835.624.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.410.473.075	62.486.138.980
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33		1.063.556.062.026	284.156.016.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.108.224.276.745)	(11.190.891.798)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(48.538.205.000)	(44.482.785.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.206.419.719)	228.482.339.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		109.557.724.118	238.879.738.535
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		759.659.077.465	520.774.128.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		93.973.809	5.210.903
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	869.310.775.392	759.659.077.465

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TUẤN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 43, ngày 27 tháng 12 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh (trước đây là Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan Bắc Ninh)
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng (trước đây là Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3.707 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.791 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18. Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

2.19. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.831.027.000	5.048.941.700
Tiền gửi ngân hàng	62.922.323.497	41.421.272.033
Tiền đang chuyển	81.919.416	188.863.732
Các khoản tương đương tiền (*)	803.475.505.479	713.000.000.000
	<u>869.310.775.392</u>	<u>759.659.077.465</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 4,0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,3%/năm đến 4,5%/năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	298.100.000.000	298.100.000.000	264.300.000.000	264.300.000.000
	<u>298.100.000.000</u>	<u>298.100.000.000</u>	<u>264.300.000.000</u>	<u>264.300.000.000</u>

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,2%/năm đến 7,0%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	118.797.983.208	141.239.888.237
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	32.137.121.167	60.731.904.297
Cty CP dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommer	14.327.090.864	17.776.038.596
Các khách hàng khác	72.333.771.177	62.731.945.344
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	12.501.607.187	13.996.340.302
(Xem Thuyết minh số 36)		
	<u>131.299.590.395</u>	<u>155.236.228.539</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	11.095.845.432	74.384.790.912
Phải thu nhân viên	201.500.000	110.322.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	916.675.305	745.102.297
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.848.186.988	8.313.573.401
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	1.018.276.863	62.165.369.120
Phải thu khác	3.111.206.276	3.050.424.094
b. Dài hạn	570.675.000	871.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	570.675.000	871.675.000
	<u>11.666.520.432</u>	<u>75.256.465.912</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2.410.947.106		5.499.267.440	
Nguyên liệu, vật liệu	120.372.950.734	(154.473.025)	157.892.348.894	(105.756.142)
Công cụ, dụng cụ	53.743.002.883	(1.109.335.406)	75.165.205.909	(1.908.646.402)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			4.395.283.511	
Thành phẩm	220.634.169.214	(290.292.697)	248.956.187.271	(90.608.763)
Hàng hoá	7.777.941.276		8.395.071.052	
Hàng gửi bán	330.720.263		503.526.912	
	405.269.731.476	(1.554.101.128)	500.806.890.989	(2.105.011.307)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	2.105.011.307	2.088.169.339
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(182.400.306)	97.351.683
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(368.509.873)	(80.509.715)
Số dư cuối năm	1.554.101.128	2.105.011.307

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.644.106.628	1.971.338.252
Chi phí thuê hoạt động	897.223.781	848.479.449
Chi phí khác	2.404.585.215	2.496.663.604
	4.945.915.624	5.316.481.305
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	9.946.088.828	10.373.131.595
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	817.246.336	1.157.716.068
Chi phí thuê hoạt động	1.291.138.101	1.334.405.745
Chi phí khác	97.088.281	170.060.536
	12.151.561.546	13.035.313.944

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	01/01/2024 (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại	31/12/2024 VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	206.219.828	2.724.178.263		(1.354.989.508)	1.575.408.583
Lệ phí môn bài	1.000.000				1.000.000
Các loại thuế khác	199.208.311			60.681.818	259.890.129
	406.428.139	2.724.178.263	-	(1.294.307.690)	1.836.298.712
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	6.474.645.353	101.013.973.638	(100.779.909.914)		6.708.709.077
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		5.936.686.240	(5.936.686.240)		-
Thuế xuất nhập khẩu		20.243.737	(20.243.737)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.152.678.818	24.076.846.046	(26.013.230.152)		11.216.294.712
Thuế thu nhập cá nhân	110.178.602	3.658.988.060	(2.414.177.154)	(1.354.989.508)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.393.147.416	48.064.585.719	(89.457.733.135)		-
Thuế đất phi nông nghiệp	1.325.501.768	337.313.789	(1.331.440.117)		331.375.440
Thuế nhà thầu		125.318.560	(125.318.560)		-
Lệ phí môn bài		92.000.000	(92.000.000)		-
Các loại thuế khác		1.891.752.899	(1.952.434.717)	60.681.818	-
	62.456.151.957	185.217.708.688	(228.123.173.726)	(1.294.307.690)	18.256.379.229

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	123.879.955.871	286.936.110.209	74.629.699.190	34.259.124.646	519.704.889.916
Mua trong kỳ	910.000.000	1.387.192.500	1.186.670.438	1.008.318.182	4.492.181.120
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	1.316.056.360		1.566.624.474		2.882.680.834
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)				(247.218.750)
31/12/2024	<u>125.858.793.481</u>	<u>288.323.302.709</u>	<u>77.382.994.102</u>	<u>35.267.442.828</u>	<u>526.832.533.120</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	57.811.500.969	223.912.292.852	58.046.336.175	29.996.262.670	369.766.392.666
Khấu hao trong kỳ	6.504.701.124	16.034.330.232	3.397.814.723	1.869.251.452	27.806.097.531
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)				(247.218.750)
31/12/2024	<u>64.068.983.343</u>	<u>239.946.623.084</u>	<u>61.444.150.898</u>	<u>31.865.514.122</u>	<u>397.325.271.447</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	<u>66.068.454.902</u>	<u>63.023.817.357</u>	<u>16.583.363.015</u>	<u>4.262.861.976</u>	<u>149.938.497.250</u>
31/12/2024	<u>61.789.810.138</u>	<u>48.376.679.625</u>	<u>15.938.843.204</u>	<u>3.401.928.706</u>	<u>129.507.261.673</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị là 237.957 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.334 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.855 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.421 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	286.990.468.923	14.626.272.738	301.616.741.661
Đầu tư mới		300.000.000	300.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.294.727.273	1.294.727.273
31/12/2024	<u>286.990.468.923</u>	<u>16.221.000.011</u>	<u>303.211.468.934</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	72.194.970.049	13.201.145.323	85.396.115.372
Khấu hao trong kỳ	7.531.694.004	1.062.782.747	8.594.476.751
31/12/2024	<u>79.726.664.053</u>	<u>14.263.928.070</u>	<u>93.990.592.123</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>214.795.498.874</u>	<u>1.425.127.415</u>	<u>216.220.626.289</u>
31/12/2024	<u>207.263.804.870</u>	<u>1.957.071.941</u>	<u>209.220.876.811</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.294 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.468 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giặt mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Xây dựng cơ bản dở dang khác	394.618.278	980.493.391
	<u>14.875.194.878</u>	<u>15.461.069.991</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	20.044.388.500	22.397.772.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	51.700.213.915	81.442.067.897
	<u>71.744.602.415</u>	<u>103.839.839.897</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>14.348.920.482</u>	<u>20.767.967.980</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	331.223.023.836	331.223.023.836	271.269.623.264	271.269.623.264
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	60.942.708.649	60.942.708.649	41.645.207.120	41.645.207.120
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	57.405.786.524	57.405.786.524	23.589.170.050	23.589.170.050
- Phải trả các nhà cung cấp khác	212.874.528.663	212.874.528.663	206.035.246.094	206.035.246.094
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	21.356.165.050	21.356.165.050	9.041.043.549	9.041.043.549
	352.579.188.886	352.579.188.886	280.310.666.813	280.310.666.813

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
	21.000.744.822	16.976.227.926
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.984.416.097	2.259.877.900
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	408.826.807	
Chiết khấu thương mại	5.871.826.254	5.375.450.428
Chi phí vận chuyển	1.448.311.135	1.290.495.759
Cổ tức phải trả (thuyết minh số 22)	49.085.000	44.590.000
Khác	11.238.279.529	8.005.813.839
	21.000.744.822	16.976.227.926

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng	25.065.623.823	20.265.414.548
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	24.357.797.090	19.643.384.743
<i>Khác</i>	707.826.733	622.029.805
Hỗ trợ bán hàng	9.962.228.014	7.910.563.880
Chi phí phải trả khác	3.072.372.473	3.384.455.419
	<u>38.100.224.310</u>	<u>31.560.433.847</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	22.397.772.000	24.985.069.500
Dự phòng trong năm	270.260.623	(159.947.497)
Sử dụng trong năm	(2.623.644.123)	(2.427.350.003)
Số dư cuối năm	<u>20.044.388.500</u>	<u>22.397.772.000</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	164.836.487.847	651.351.233.828	(609.402.529.741)		206.785.191.934
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	78.106.519.362	305.639.456.251	(383.745.975.613)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	40.042.850.898	100.407.301.947	(106.898.035.772)		33.552.117.073
Cộng vay ngắn hạn	282.985.858.107	1.057.397.992.026	(1.100.046.541.126)	-	240.337.309.007
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.648.926.519		(4.648.926.519)	4.014.225.132	4.014.225.132
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 4	3.294.777.500		(3.294.777.500)		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa	234.031.600		(234.031.600)	234.031.600	234.031.600
Cộng vay dài hạn đến hạn phải trả	8.177.735.619	-	(8.177.735.619)	4.248.256.732	4.248.256.732
Tổng cộng	291.163.593.726	1.057.397.992.026	(1.108.224.276.745)	4.248.256.732	244.585.565.739

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0813/2024-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 14 tháng 8 năm 2024 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN ngày 27 ngày 02 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

19. VAY DÀI HẠN

	01/01/2024	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/12/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.101.918.468	6.158.070.000	(4.014.225.132)	5.245.763.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa	819.110.600		(234.031.600)	585.079.000
	<u>3.921.029.068</u>	<u>6.158.070.000</u>	<u>(4.248.256.732)</u>	<u>5.830.842.336</u>

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 và 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17/05/2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	125.258.336.031	133.186.731.750
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	56.998.891.127	60.408.857.722
Sử dụng quỹ	(126.070.308.414)	(68.337.253.441)
Số dư cuối năm	<u>56.186.918.744</u>	<u>125.258.336.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	809.143.000.000		(22.200.000)	142.272.768.989	335.438.853.204	1.286.832.422.193
Lợi nhuận thuần trong năm					107.601.173.340	107.601.173.340
Trích quỹ đầu tư phát triển				41.235.534.723	(41.235.534.723)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh số 20)					(60.408.857.722)	(60.408.857.722)
Chia cổ tức năm 2022					(44.497.475.000)	(44.497.475.000)
Tặng khác					58.307.600	58.307.600
Mua cổ phiếu quỹ			(193.200.000)			(193.200.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	809.143.000.000	-	(215.400.000)	183.508.303.712	296.956.466.699	1.289.392.370.411
Lợi nhuận thuần trong kỳ					111.100.632.599	111.100.632.599
Hủy cổ phiếu quỹ	(92.000.000)	(101.200.000)	193.200.000			-
Trích quỹ đầu tư phát triển				16.019.134.418	(16.019.134.418)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh số 20)					(56.998.891.127)	(56.998.891.127)
Chia cổ tức năm 2023					(48.542.700.000)	(48.542.700.000)
Tặng khác					44.086.400	44.086.400
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.540.460.153	1.294.995.498.283

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 16.019.134.418 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 56.535.984.534 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 462.906.593 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2023 (6% mệnh giá): 48.542.700.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(9.800)	(215.400.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	809.028.800.000	80.904.500	808.927.600.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ vốn góp %	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,77	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.894.596	7,29	5.894.596	7,29
Cổ phiếu quỹ	600	0,00	9.800	0,01
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.905.100	100,00	80.914.300	100,00

22. CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	44.590.000	29.900.000
Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)	48.542.700.000	44.497.475.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(48.538.205.000)	(44.482.785.000)
Số dư cuối năm	49.085.000	44.590.000

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.100.632.599	106.794.229.453
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(59.760.869.896)	(56.998.891.127)
	<u>51.339.762.703</u>	<u>49.795.338.326</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.904.500	80.909.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>635</u>	<u>615</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2023 của người quản lý chuyên trách nhân với tỷ lệ lợi nhuận kế hoạch năm 2023 điều chỉnh trên lợi nhuận kế hoạch năm 2023 đã được phê duyệt.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

	Nợ khó đòi đã xử lý
	<u>VND</u>
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	<u>574.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	<u>92.016,98</u>	<u>73.514,20</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần				
Thực phẩm	796.766.590.859	784.731.775.458	3.056.445.750.944	3.241.769.088.416
Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác	19.829.353.479	21.894.928.235	81.345.128.336	92.412.150.403
	816.595.944.338	806.626.703.693	3.137.790.879.280	3.334.181.238.819
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thực phẩm	623.839.111.042	592.387.765.662	2.328.877.971.031	2.473.063.115.165
Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác	15.065.315.031	17.992.449.318	62.181.212.801	72.229.621.752
	638.904.426.073	610.380.214.980	2.391.059.183.832	2.545.292.736.917
Lợi nhuận gộp				
Thực phẩm	172.927.479.817	192.344.009.796	727.567.779.913	768.705.973.251
Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác	4.764.038.448	3.902.478.917	19.163.915.535	20.182.528.651
	177.691.518.265	196.246.488.713	746.731.695.448	788.888.501.902

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	820.562.142.000	807.903.683.736	3.154.120.854.413	3.347.378.678.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	471.817.742	391.749.294	1.152.794.256	1.293.778.342
	821.033.959.742	808.295.433.030	3.155.273.648.669	3.348.672.456.582
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	3.878.267.747	1.655.065.218	16.714.487.018	13.672.302.352
Hàng bán bị trả lại	559.747.657	13.664.119	768.282.371	818.915.411
	4.438.015.404	1.668.729.337	17.482.769.389	14.491.217.763
Doanh thu thuần	816.595.944.338	806.626.703.693	3.137.790.879.280	3.334.181.238.819

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	638.147.135.955	609.701.304.776	2.390.358.752.250	2.544.412.241.736
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	386.363.199	306.294.751	882.831.888	783.143.498
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	370.926.919	372.615.453	(182.400.306)	97.351.683
	638.904.426.073	610.380.214.980	2.391.059.183.832	2.545.292.736.917

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.847.468.806.231	2.022.319.548.073
Chi phí nhân viên	430.686.071.853	411.350.231.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.400.574.281	37.230.090.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.761.175.548	227.852.404.893
Chi phí khác	202.042.543.924	297.821.975.589
	2.735.359.171.837	2.996.574.251.031

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.392.936.782	9.928.747.903	40.191.163.179	43.103.379.909
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.967.477	50.032.031	436.428.108	402.212.108
Chiết khấu thanh toán	15.635.943	20.724.781	31.223.559	87.354.263
	12.474.540.202	9.999.504.715	40.658.814.846	43.592.946.280

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.367.992.638	1.217.513.915	7.600.680.722	2.601.661.207
Chiết khấu thanh toán	2.545.723.970	2.362.344.665	10.161.620.598	10.705.774.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	277.601.365	170.086.570	910.931.385	1.151.273.500
	5.191.317.973	3.749.945.150	18.673.232.705	14.458.708.919

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	52.664.523.042	35.695.470.938	245.303.550.154	190.874.409.155
Chi phí vật liệu, bao bì	6.914.659.542	11.504.068.182	32.735.860.956	46.254.339.593
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.565.039.341	2.173.019.603	8.333.409.874	7.433.080.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.356.860	1.108.452.202	4.489.862.595	4.652.233.200
Chi phí vận chuyển	14.878.908.432	14.627.975.509	56.895.053.947	59.201.250.299
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	5.671.424.774	6.490.864.482	23.326.432.042	28.417.487.685
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.088.090.354	22.951.531.756	29.527.462.820	88.786.717.472
Chi phí khác	30.297.148.352	28.612.287.555	88.695.212.528	91.567.306.855
	124.196.150.697	123.163.670.227	489.306.844.916	517.186.825.251
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	8.965.114.943	10.619.425.611	47.790.784.270	54.039.750.090
Chi phí vật liệu quản lý	341.527.629	983.661.322	1.815.572.288	3.609.495.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	563.788.340	699.601.677	1.835.824.938	2.618.583.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.847.285.436	2.728.518.192	11.368.167.321	11.379.681.464
Thuế, phí và lệ phí	2.147.173.718	2.031.185.758	8.703.293.777	9.430.212.641
Chi phí dự phòng	304.852.171	10.675.982.868	304.852.171	10.675.982.868
Phí kiểm toán	289.997.000	344.503.000	875.000.000	970.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	7.633.993.023	7.629.219.259	30.535.788.469	30.869.023.083
Chi phí khác	9.551.060.609	19.977.922.011	36.253.766.809	44.331.530.791
	32.644.792.869	55.690.019.698	139.483.050.043	167.924.258.976

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
TSCĐ được tặng				3.381.013.000
Thanh lý tài sản			888.209.528	134.400.000
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	361.401.063	366.658.748	653.734.010	695.280.899
Thu nhập khác	1.100.193.007	4.296.170.230	2.093.111.431	2.710.563.283
	1.461.594.070	4.662.828.978	3.635.054.969	6.921.257.182

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	15.205.998	86.322.162	1.965.911.456	253.257.719
	15.205.998	86.322.162	1.965.911.456	253.257.719

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.596.526.143	139.579.654.499
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	<i>141.596.526.143</i>	<i>139.579.654.499</i>
Thuế tính:	28.319.305.229	27.915.930.900
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	<i>28.319.305.229</i>	<i>27.915.930.900</i>
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.027.199.327	3.930.522.345
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%</i>	<i>2.027.199.327</i>	<i>3.930.522.345</i>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	149.388.988	132.027.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>30.495.893.544</u>	<u>31.978.481.159</u>
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>24.076.846.046</i>	<i>21.127.717.492</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>6.419.047.498</i>	<i>10.850.763.667</i>
	<u>30.495.893.544</u>	<u>31.978.481.159</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Dưới một năm	9.716.312.654	11.430.503.501
Từ 1 đến 5 năm	6.330.492.361	10.670.250.963
Trên 5 năm	4.349.662.750	5.162.853.263
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>20.396.467.765</u>	<u>27.263.607.727</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.285.970.559.701	1.285.970.559.701
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	19.290.987.585	19.290.987.585
	<u>1.305.261.547.286</u>	<u>1.305.261.547.286</u>

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.592.400.319.748 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
 Trung tâm Dịch vụ Satra
 Trung tâm Điều hành Satrafoods
 Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng
 Siêu thị Sài Gòn
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi
 Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền
 Thương xá TAX
 Trung tâm Phân phối Satra
 Kho lạnh Satra
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidéc)
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	897.118.356	632.375.347
- Trung tâm điều hành Satrafoods	75.769.210.156	90.950.987.482
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	7.060.048.966	10.314.331.033
- Trung tâm Phân phối Satra	(20.385.490)	(19.357.496)
- Siêu thị Sài Gòn	3.264.494.113	3.463.861.116
- Thương Xá Tax	88.499.373	19.640.318
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	1.970.779.272	2.667.049.506
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	292.316.028	313.327.850
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	3.324.213.908	2.707.909.997
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	149.026.660	107.588.000
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	73.201.971	
	92.868.523.313	111.157.713.153
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	65.023.089.158	113.681.893.655
- Trung tâm Dịch vụ Satra	420.865.066	297.685.454
- Trung tâm điều hành Satrafoods	581.928.731	697.815.806
- Kho lạnh Satra	39.477.236.112	31.908.813.653
- Trung tâm Phân phối Satra	1.923.385.897	2.234.085.454
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	42.968.795	54.352.689
- Siêu thị Sài Gòn	149.417.660	94.214.249
- Thương Xá Tax	1.410.025	505.583
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	16.284.011	40.856.298
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	150.169.943	161.072.144
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	41.224.293	38.671.298
	107.827.979.691	149.209.966.283

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch	684.000.000	650.714.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch	96.000.000	91.032.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch	96.000.000	92.545.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	96.000.000	91.032.000
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	96.000.000	92.545.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc An (*)	Tổng Giám đốc	605.000.000	627.708.000
Ông Lê Minh Tuấn (**)	Tổng Giám đốc	602.500.000	570.192.000
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	570.192.000
Ông Nguyễn Đăng Phú (***)	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	570.192.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	570.192.000
Ban Kiểm soát		744.000.000	706.244.000
Kế Toán trưởng		540.000.000	512.676.000

(*) Ông Nguyễn Ngọc An đã miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024.

(**) Ông Lê Minh Tuấn được bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024.

(***) Ông Nguyễn Đăng Phú đã miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	198.016.725	168.337.834
- Trung tâm điều hành Satrafoods	10.759.623.603	12.654.664.791
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	855.173.020	537.433.821
- Siêu thị Sài Gòn	313.226.765	156.462.792
- Thương Xá Tax	40.657.087	
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	1.429.190	240.473.277
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	26.093.748	29.710.584
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	228.328.921	209.257.203
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	79.058.128	
	12.501.607.187	13.996.340.302

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng		62.165.369.120
- Khác	1.018.276.863	
	1.018.276.863	62.165.369.120

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	8.835.634.909	6.929.399.003
- Kho lạnh Satra	12.437.573.921	2.033.902.456
- Trung tâm điều hành Satrafoods		33.000.000
- Trung tâm phân phối Satra	56.760.000	37.000.000
- Siêu thị Sài Gòn	20.507.248	
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	5.688.972	7.742.090
	<u>21.356.165.050</u>	<u>9.041.043.549</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	408.826.807	

37. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	2.465.777.738	3.331.735.887
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	4.663.075.000	4.804.075.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 34/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	415.876.155.680	418.994.774	416.295.150.454
Tài sản dài hạn khác	260	33.384.287.150	418.994.774	33.803.281.924
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.533.120.144	502.193.800	13.035.313.944
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.851.167.006	(83.199.026)	20.767.967.980
TỔNG TÀI SẢN	270	<u>2.177.763.377.619</u>	<u>418.994.774</u>	<u>2.178.182.372.393</u>
NỢ PHẢI TRẢ	300	889.177.951.095	(387.949.113)	888.790.001.982
Nợ ngắn hạn	310	862.859.150.027	(387.949.113)	862.471.200.914
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24.995.859.531	(90.490.928)	24.905.368.603
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.805.226.232	41.650.925.725	62.456.151.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	73.508.817.757	(41.948.383.910)	31.560.433.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.288.585.426.524	806.943.887	1.289.392.370.411
Vốn chủ sở hữu	410	1.288.585.426.524	806.943.887	1.289.392.370.411
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	296.149.522.812	806.943.887	296.956.466.699
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	106.794.229.453	806.943.887	107.601.173.340
TỔNG NGUỒN VỐN	440	<u>2.177.763.377.619</u>	<u>418.994.774</u>	<u>2.178.182.372.393</u>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	517.602.820.382	(415.995.131)	517.186.825.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	168.426.452.776	(502.193.800)	167.924.258.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	131.993.466.105	918.188.931	132.911.655.036
Thu nhập khác	31	6.830.766.254	90.490.928	6.921.257.182
Lợi nhuận khác	40	6.577.508.535	90.490.928	6.667.999.463
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	138.570.974.640	1.008.679.859	139.579.654.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.009.180.546	118.536.946	21.127.717.492
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10.767.564.641	83.199.026	10.850.763.667
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	106.794.229.453	806.943.887	107.601.173.340



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2025



